

Nhiệm vụ “Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cửa Đạt, phục vụ yêu cầu lấy nước sản xuất nông nghiệp”

BẢN TIN THÁNG 6 NĂM 2025

I. Kết quả giám sát chất lượng nước tháng 6 năm 2025

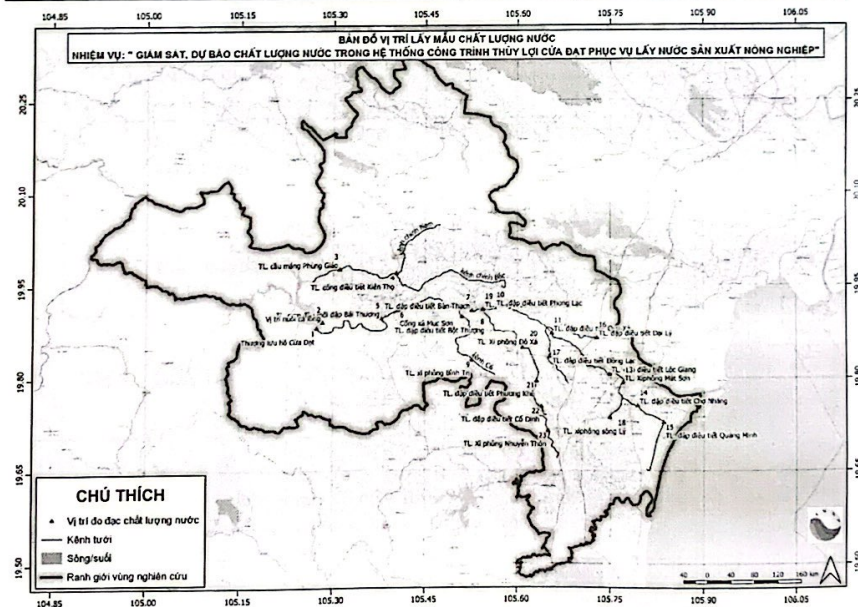
1. Vị trí giám sát

Dự kiến thực hiện giám sát và phân tích tại 23 vị trí. Trong quá trình khảo sát thực địa đã mô tả chi tiết tình trạng môi trường ở thời điểm lấy mẫu như điều kiện thời tiết, thủy văn, môi trường xung quanh có khả năng ảnh hưởng tới chất lượng nước làm cơ sở xem xét thêm tính hợp lý của vị trí lấy mẫu nước.

Bảng 1: VỊ TRÍ GIÁM SÁT NƯỚC MẶT VÀ NHÓM CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH

TT	Tuyến điều tra	Tọa độ		Chỉ tiêu phân tích	
		x	y	LH	VS
A	Hồ Cửa Đạt				
1	Thượng lưu hồ Cửa Đạt	19.8799	105.2734	+	+
2	Vị trí nuôi cá lồng	19.8891	105.2828	+	+
	Kênh Chính hồ Cửa Đạt				
3	TL. cầu máng Phùng Giáo (sông Âm)	19.9747	105.3108	+	+
4	TL. cống điều tiết Kiên Thọ	19.9678	105.403	+	+
B	Hệ thống tưới Bái Thượng				
I	Đập và kênh Chính Bái Thượng				
5	TL. cụm đầu mối đập Bái Thượng	19.8954	105.3789	+	+
6	Cống xả Mực Sơn	19.9088	105.4057	+	+
7	TL. đập điều tiết Bàn Thạch	19.908	105.5264	+	+
II	Kênh tưới C6				
8	TL. đập điều tiết Bột Thượng	19.8987	105.5101	+	+
9	TL. xi phông Bình Trị	19.8282	105.5265	+	+
III	Kênh Bắc Bái Thượng				
10	TL. đập điều tiết Phong Lạc	19.9126589	105.5629381	+	+
11	TL. đập điều tiết Quy Xá	19.872	105.6556	+	+
12	TL. đập điều tiết Lộc Giang	19.8056	105.7476	+	+
13	TL. Xi phông Mật Sơn	19.791546	105.7695695	+	+
14	TL. đập điều tiết Chợ Nhàng	19.754572	105.792969	+	+
15	TL. đập điều tiết Quảng Minh	19.727552	105.834778	+	+

TT	Tuyến điều tra	Tọa độ		Chỉ tiêu phân tích	
		x	y	LH	VS
IV	Kênh tưới B9				
16	TL. đập điều tiết Đại Lý	19.8646	105.7279	+	+
V	Kênh tưới B10				
17	TL. đập điều tiết Đồng Lạc	19.834378	105.651809	+	+
VI	Kênh tưới B22				
18	TL. xiphông sông Lý	19.7359	105.7488	+	+
VII	Kênh Nam Bái Thượng:				
19	TL. cống điều tiết Phúc Như	19.910199	105.544295	+	+
20	TL. xi phông Đô Xá	19.848988	105.608297	+	+
21	TL. đập điều tiết Phương Khê	19.7949	105.6308	+	+
22	TL. đập điều tiết Cổ Định	19.7533	105.6390'	+	+
VIII	Kênh tưới N8				
23	TL. Xi phông Nhuyễn Thôn	19.7137	105.6501	+	+
	Tổng cộng			23	23



Hình 1. BẢN ĐỒ VỊ TRÍ GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC HTTL CỦA ĐẠT

Bảng 2: TỔNG HỢP THÔNG TIN LẤY MẪU GIÁM SÁT THÁNG 6

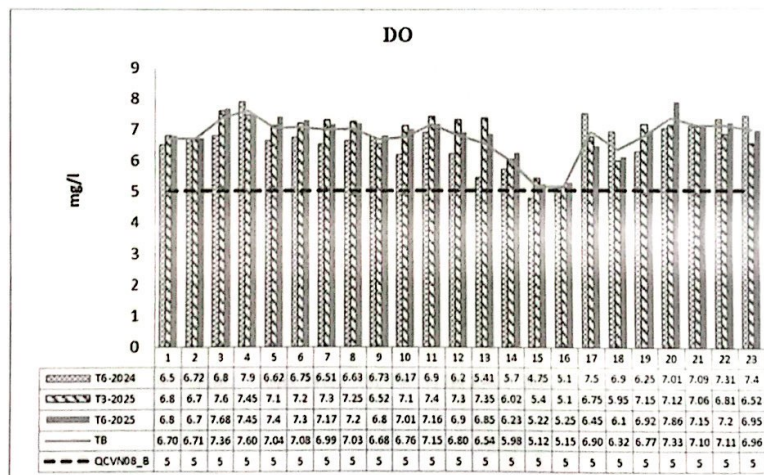
STT	Ký hiệu	Tên	Đặc điểm lấy mẫu	Vận hành công trình	Tình hình sản xuất
1	NM1	TL hồ Cửa Đạt	Trời nắng, $t^{\circ} = 33^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 72%, gió ĐN 6 km/h, mật độ mây 70%. Nước qua thủy điện Cửa Đạt về hạ lưu sông Chu. Nước màu xanh trong.	Không có dòng chảy.	Trong tháng 6 năm 2025 trong HTCTL Cửa Đạt các diện tích canh tác bắt đầu cấy lúa vụ hè thu.
2	NM 2	Vị trí nuôi cá lồng	Trời nắng, $t^{\circ} = 33^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 72%, gió ĐN 6 km/h, mật độ mây 70%. Nước màu xanh, mùi tanh.	Không có dòng chảy.	
3	NM 3	Phùng Giáo (sông Âm)	Trời nắng, $t^{\circ} = 29^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 82%, gió ĐN 8 km/h, mật độ mây 75%. Nước màu vàng lục.	Dòng chảy nhanh, cống mở, mực nước cao.	
4	NM 4	Kiên Thọ	Trời nhiều mây, $t^{\circ} = 29^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 85%, gió ĐN 8 km/h, mật độ mây 90%. Nước màu vàng lục.	Dòng chảy nhanh, cống mở, mực nước cao.	
5	NM 5	Đập Bái Thượng	Trời nắng, $t^{\circ} = 33^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 71%, gió ĐN 6 km/h, mật độ mây 75%. Nước màu xanh.	Dòng chảy trung bình, cống mở.	
6	NM 6	Mục Sơn	Trời nắng, $t^{\circ} = 33^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 80%, gió ĐN 6 km/h, mật độ mây 75%. Nước màu xanh.	Dòng chảy TB, cống mở.	
7	NM 7	Bản Thạch	Trời nắng, $t^{\circ} = 30^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 80%, gió ĐN 10 km/h, mật độ mây 78%. Nước màu vàng lục.	Dòng chảy trung bình, cống mở.	
8	NM 8	Bột Thượng	Trời nắng, $t^{\circ} = 30^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 87%, gió ĐN 10 km/h, mật độ mây 80%. Nước màu vàng lục.	Dòng chảy trung bình, cống mở.	
9	NM 9	Bình Trị	Trời nắng, $t^{\circ} = 30^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 85%, gió TB 3 km/h, mật độ mây 80%. Nước màu vàng lục. Có nhiều rác trên kênh.	Dòng chảy trung bình, cống mở, mực nước thấp.	
10	NM 10	Phong Lạc	Trời nắng, $t^{\circ} = 32^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 75%, gió TB 7 km/h, mật độ mây 70%. Nước màu lục. Có rác trôi trên kênh.	Dòng chảy trung bình, cống mở.	
11	NM 11	Quy Xá	Trời nhiều mây, $t^{\circ} = 30^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 79%, gió TB 10 km/h, mật độ mây 80%. Nước màu vàng lục. Hạ lưu cống nước chảy mạnh.	Dòng chảy nhanh, cống mở thoáng, mực nước cao.	

STT	Ký hiệu	Tên	Đặc điểm lấy mẫu	Vận hành công trình	Tình hình sản xuất
			xáo trộn rồi.		
12	NM 12	Lộc Giang	Trời nhiều mây, $t^{\circ} = 28^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 89%, gió Bắc 3 km/h, mật độ mây 85%. Nước màu vàng đục.	Dòng chảy trung bình, cống mở.	
13	NM 13	Mặt Sơn	Trời nhiều mây, $t^{\circ} = 28^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 80%, gió Bắc 3 km/h, mật độ mây 85%. Nước màu vàng nhạt.	Dòng chảy trung bình, cống mở.	
14	NM 14	Chợ Nhàng	Trời nắng, $t^{\circ} = 30^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 80%, gió TN 3 km/h, mật độ mây 75%. Nước màu vàng lục. Có nhiều rác trên kênh.	Dòng chảy trung bình, cống mở.	
15	NM 15	Quảng Minh	Trời nắng, $t^{\circ} = 30^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 75%, gió TN 3 km/h, mật độ mây 70%. Nước màu vàng lục. Có rác thải trên kênh.	Dòng chảy trung bình. Cống mở.	
16	NM 16	Đại Lý	Trời nắng, $t^{\circ} = 31^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 70%, gió TN 3 km/h, mật độ mây 65%. Nước màu vàng lục. Có nhiều rác trên kênh.	Dòng chảy chậm, cống mở.	
17	NM 17	Đồng Lạc	Trời nắng, $t^{\circ} = 31^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 79%, gió TB 6 km/h, mật độ mây 80%. Nước màu vàng nhạt. Có rác trôi trên kênh.	Dòng chảy trung bình, cống mở.	
18	NM 18	Sông Lý	Trời nhiều mây, $t^{\circ} = 28^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 91%, gió ĐN 10 km/h, mật độ mây 95%. Nước màu vàng lục. Dưới kênh có nhiều rác.	Dòng chảy trung bình, mực nước cao, cống mở.	
19	NM 19	Phúc Như	Trời nắng, $t^{\circ} = 32^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 75%, gió TB 7 km/h, mật độ mây 70%. Nước màu lục.	Dòng chảy trung bình, cống mở.	
20	NM 20	Đô Xá	Trời nắng, $t^{\circ} = 30^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 91%, gió ĐN 8 km/h, mật độ mây 85%. Có cỏ nước ở dưới kênh. Nước màu lục.	Dòng chảy trung bình, cống mở, mực nước cao.	
21	NM 21	Phương Khê	Trời nắng, $t^{\circ} = 31^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 75%, gió TB 3 km/h, mật độ mây 85%. Nước màu vàng lục. Có nhiều cỏ nước và rác trôi trên kênh.	Dòng chảy trung bình, cống mở.	

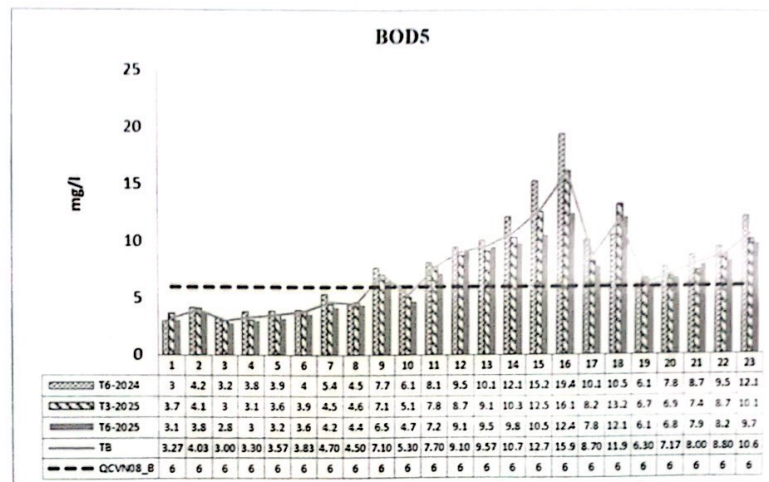
STT	Ký hiệu	Tên	Đặc điểm lấy mẫu	Vận hành công trình	Tình hình sản xuất
22	NM 22	Cổ Định	Trời nhiều mây, $t^{\circ} = 30^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 80%, gió TB 5 km/h, mật độ mây 90%. Dưới kênh có nhiều rác thải và cỏ nước. Nước màu vàng lục.	Dòng chảy trung bình, cống mở.	
23	NM23	Nhuễn Thôn	Trời nhiều mây, $t^{\circ} = 28^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 90%, gió ĐN 10 km/h, mật độ mây 92%. Nước màu vàng lục. Có nhiều rác thải trôi trên kênh.	Dòng chảy trung bình, cống mở.	

2. Kết quả đo đạc

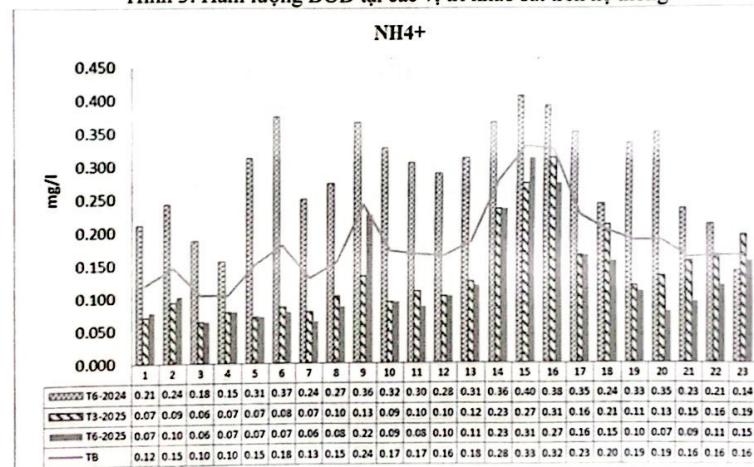
Kết quả giám sát chất lượng nước trong tháng 6 năm 2025 cho thấy hàm lượng thông số DO khá tương đồng so với cùng kỳ tháng 6 năm 2024 và so với đợt khảo sát tháng 3 năm 2025. Hàm lượng BOD₅, NH₄⁺, NO₃⁻ có xu hướng thấp hơn so với cùng kỳ năm 2024 và đợt đo tháng 3.



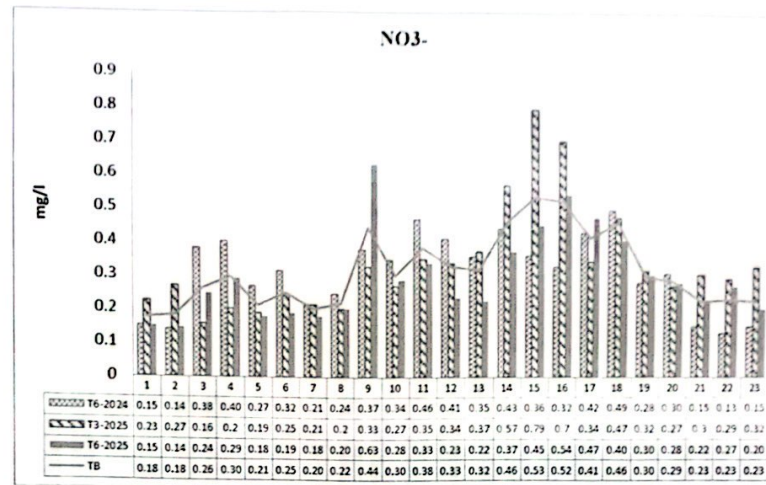
Hình 2: Hàm lượng DO tại các vị trí khảo sát trên hệ thống



Hình 3: Hàm lượng BOD tại các vị trí khảo sát trên hệ thống



Hình 4: Hàm lượng NH₄⁺ tại các vị trí khảo sát trên hệ thống



Hình 5: Hàm lượng NO₃⁻ tại các vị trí khảo sát trên hệ thống

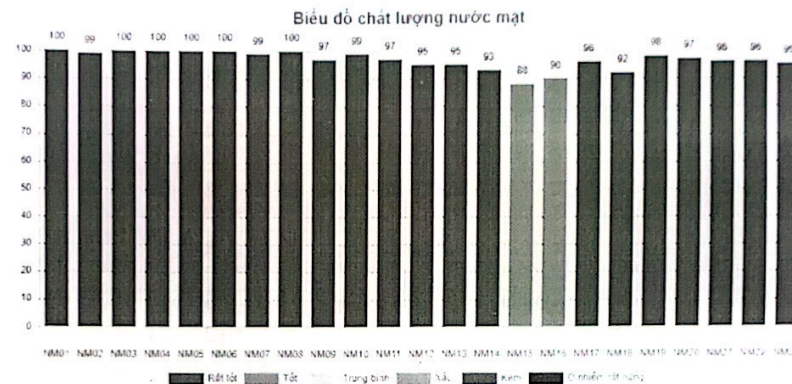
Kết quả chỉ số chất lượng nước (WQI)

Kết quả tính toán WQI đợt giám sát tháng 6 năm 2025 tại 23 vị trí khảo sát trong HTCTTL Cửa Đạt dao động trong khoảng 88 ÷ 100 trong đó có 21 vị trí chất lượng nước rất tốt (màu xanh nước biển) – nước sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt; 2 vị trí chất lượng nước tốt (màu xanh lá cây) – nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp.

Bảng 3: KẾT QUẢ TÍNH TOÁN WQI

Vị trí	WQI_T3
Thượng lưu hồ Cửa Đạt	100
Vị trí nuôi cá lồng	99
Thượng lưu cầu máng Phùng Giáo (sông Âm)	100
Thượng lưu cống điều tiết Kiên Thọ	100
Thượng lưu cụm đầu mối đập Bái Thượng	100
Cống xả Mực Sơn	100
Thượng lưu đập điều tiết Bàn Thạch	99
Thượng lưu đập điều tiết Bột Thượng	100
Thượng lưu xi phông Bình Trị	97
Thượng lưu đập điều tiết Phong Lạc	99
Thượng lưu đập điều tiết Quy Xá	97
Thượng lưu đập điều tiết Lộc Giang	95
Thượng lưu xi phông Mật Sơn	95
Thượng lưu đập điều tiết Chợ Nhàn	93
Thượng lưu đập điều tiết Quảng Minh	88
Thượng lưu đập điều tiết Đại Lý	90
Thượng lưu đập điều tiết Đồng Lạc	96

Thượng lưu xi phông sông Lý	92
Thượng lưu cống điều tiết Phúc Như	98
Thượng lưu xi phông Đô Xá	97
Thượng lưu đập điều tiết Phương Khê	96
Thượng lưu đập điều tiết Cổ Định	96
Thượng lưu xi phông Nguyễn Thôn	95



Hình 6: Chỉ số WQI tại các vị trí khảo sát trên hệ thống

II. Dự báo chất lượng nước tháng 7

- Dự báo thủy văn tháng 7:

Theo dự báo của Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn quốc gia trong tháng 07/2025 vùng nghiên cứu có lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm cùng thời kỳ từ 20-50%. Trong tháng 7/2025, trên lưu vực sông Mã có khả năng xuất hiện 1-2 đợt lũ nhỏ, trung lưu các sông khác dao động theo điều tiết hồ chứa, hạ lưu dao động theo triều.

- Dự báo chất lượng nước:

Theo kết quả dự báo trong tháng 7 chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cửa Đạt thông số DO tại các vị trí đều cho kết quả thỏa mãn giới hạn B trong QCVN 08:2023/BTNMT. Thông số BOD₅ có xu hướng tăng cao hơn tại các vị trí cuối hệ thống.

Bảng 5: TỔNG HỢP KẾT QUẢ DỰ BẢO CHẤT LƯỢNG NƯỚC THÁNG 7 NĂM 2025 HTCCTL CỬA DẠT

Vị trí	DO - Tháng 7																H-QCVN 08-2023
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
TL Hồ Cừ Dạt	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	≥ 5
Phùng Giáo (sông Âm)	7.59	7.59	7.59	7.59	7.59	7.59	7.59	7.59	7.59	7.59	7.59	7.59	7.59	7.59	7.59	7.59	≥ 5
Kiến Thọ	7.51	7.11	6.99	6.93	6.91	6.90	6.89	6.89	6.89	6.90	6.91	6.92	6.93	6.94	6.95	6.96	≥ 5
Đập Bãi Thượng	6.49	6.34	6.41	6.39	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	≥ 5
Mục Sơn	6.25	6.40	6.47	6.46	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	≥ 5
Bán Thục	5.73	7.03	7.04	7.04	7.03	7.03	7.03	7.03	7.03	7.03	7.03	7.03	7.03	7.03	7.03	7.03	≥ 5
Bột Thượng	5.72	6.71	6.79	6.78	6.78	6.78	6.78	6.78	6.78	6.78	6.78	6.78	6.78	6.78	6.78	6.78	≥ 5
Bình Trị	5.13	6.57	6.68	6.68	6.68	6.68	6.68	6.68	6.67	6.68	6.68	6.68	6.68	6.68	6.68	6.68	≥ 5
Phong Lạc	5.76	7.13	7.13	7.13	7.13	7.13	7.13	7.13	7.13	7.13	7.13	7.13	7.13	7.13	7.13	7.13	≥ 5
Quy Xá	5.71	7.08	7.12	7.13	7.13	7.14	7.14	7.14	7.14	7.14	7.14	7.14	7.14	7.14	7.14	7.14	≥ 5
Lộc Giang	6.37	6.37	6.37	6.37	6.37	6.37	6.37	6.37	6.37	6.37	6.37	6.37	6.37	6.37	6.37	6.37	≥ 5
Mặt Sơn	6.11	6.14	6.14	6.14	6.14	6.14	6.14	6.14	6.14	6.14	6.14	6.14	6.14	6.14	6.14	6.14	≥ 5
Chợ Nháng	5.73	5.74	5.74	5.74	5.74	5.74	5.74	5.74	5.74	5.74	5.74	5.74	5.74	5.74	5.74	5.74	≥ 5
Quảng Minh	5.27	5.27	5.24	5.22	5.21	5.21	5.21	5.21	5.21	5.21	5.21	5.21	5.21	5.21	5.21	5.21	≥ 5
Đại Lý	5.93	5.56	5.89	5.35	5.33	5.32	5.32	5.32	5.31	5.31	5.31	5.31	5.31	5.31	5.31	5.31	≥ 5
Đồng Lạc	6.91	7.10	7.02	6.99	6.99	6.99	6.99	6.99	6.99	6.99	6.99	6.99	6.99	6.99	6.99	6.99	≥ 5
Sông Lý	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	≥ 5
Phúc Như	7.00	7.02	7.16	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	≥ 5
Đô Xá	7.00	7.06	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	≥ 5
Phượng Khê	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	≥ 5
Cổ Định	7.15	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	≥ 5
Nhuận Thôn	6.96	6.54	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	≥ 5

Vị trí	DO - Tháng 7															B-QCVN 08-2023
	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
TL Hồ Cửa Đạt	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	≥ 5
Phùng Giáo (sông Âm)	7.59	7.59	7.59	7.59	7.59	7.59	7.59	7.59	7.59	7.59	7.59	7.59	7.59	7.59	7.59	≥ 5
Kiến Thọ	6.97	6.99	7.00	7.01	7.02	7.03	7.05	7.06	7.07	7.08	7.09	7.10	7.11	7.13	7.14	≥ 5
Đập Bái Thượng	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.37	6.37	6.37	6.37	≥ 5
Mục Sơn	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	≥ 5
Bản Thạch	7.03	7.03	7.03	7.03	7.03	7.03	7.03	7.03	7.03	7.03	7.03	7.03	7.03	7.03	7.03	≥ 5
Bột Thượng	6.78	6.78	6.78	6.78	6.78	6.78	6.78	6.78	6.78	6.78	6.78	6.78	6.78	6.78	6.78	≥ 5
Bình Trị	6.68	6.68	6.68	6.68	6.68	6.67	6.67	6.67	6.67	6.67	6.67	6.67	6.67	6.67	6.67	≥ 5
Phong Lạc	7.13	7.13	7.13	7.13	7.13	7.13	7.13	7.13	7.13	7.13	7.13	7.13	7.13	7.13	7.13	≥ 5
Quy Xá	7.14	7.14	7.14	7.14	7.14	7.14	7.14	7.14	7.14	7.14	7.14	7.14	7.14	7.14	7.14	≥ 5
Lộc Giang	6.37	6.37	6.37	6.37	6.37	6.37	6.37	6.37	6.37	6.37	6.37	6.37	6.37	6.37	6.37	≥ 5
Mặt Sơn	6.14	6.14	6.14	6.14	6.14	6.14	6.14	6.14	6.14	6.14	6.14	6.14	6.14	6.14	6.14	≥ 5
Chợ Nhàng	5.74	5.74	5.74	5.74	5.74	5.74	5.73	5.73	5.73	5.73	5.73	5.73	5.73	5.73	5.73	≥ 5
Quảng Minh	5.21	5.21	5.22	5.22	5.22	5.22	5.22	5.22	5.22	5.22	5.22	5.22	5.22	5.22	5.22	≥ 5
Đại Lý	5.31	5.31	5.31	5.31	5.31	5.31	5.31	5.31	5.31	5.31	5.31	5.31	5.31	5.31	5.31	≥ 5
Đông Lạc	6.99	6.99	6.99	6.99	6.99	6.99	6.99	6.99	6.99	6.99	6.99	6.99	6.99	6.99	6.99	≥ 5
Sông Lý	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	≥ 5
Phúc Như	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	≥ 5
Đô Xá	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	≥ 5
Phượng Khê	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	7.10	≥ 5
Cổ Định	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	≥ 5
Nhuyễn Thôn	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	7.07	≥ 5

Vị trí	BOD - Tháng 7																B-OCVN 08-2023
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
TL Hồ Cửa Đạt	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	≤ 6
Phùng Giáo (sông Ám)	2.93	2.93	2.93	2.93	2.93	2.93	2.93	2.93	2.93	2.93	2.93	2.93	2.93	2.93	2.93	2.93	≤ 6
Kiến Thọ	3.25	3.25	3.25	3.25	3.25	3.25	3.25	3.25	3.25	3.25	3.25	3.25	3.25	3.25	3.25	3.25	≤ 6
Đập Bái Thượng	1.56	3.04	3.07	3.08	3.08	3.08	3.08	3.08	3.08	3.08	3.08	3.08	3.08	3.08	3.08	3.08	≤ 6
Mục Sơn	2.46	3.33	3.26	3.26	3.26	3.26	3.26	3.26	3.26	3.26	3.26	3.26	3.26	3.26	3.26	3.26	≤ 6
Bản Thạch	2.38	4.29	4.27	4.27	4.26	4.26	4.26	4.26	4.26	4.26	4.26	4.26	4.26	4.26	4.26	4.26	≤ 6
Bột Thượng	2.37	3.99	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	≤ 6
Bình Trị	1.77	3.96	3.89	3.90	3.90	3.90	3.90	3.90	3.89	3.90	3.90	3.90	3.90	3.90	3.90	3.90	≤ 6
Phong Lạc	2.33	5.01	5.03	5.04	5.04	5.04	5.04	5.04	5.04	5.04	5.04	5.04	5.04	5.04	5.04	5.04	≤ 6
Quy Xá	2.15	6.83	7.05	7.12	7.14	7.15	7.16	7.16	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.18	≤ 6
Lộc Giang	8.78	8.78	8.78	8.78	8.78	8.78	8.78	8.78	8.78	8.78	8.78	8.78	8.78	8.78	8.78	8.78	≤ 6
Mặt Sơn	9.47	9.47	9.47	9.47	9.47	9.47	9.47	9.47	9.47	9.47	9.47	9.47	9.47	9.47	9.47	9.47	≤ 6
Chợ Nháng	10.47	10.48	10.48	10.48	10.48	10.48	10.48	10.48	10.48	10.48	10.48	10.48	10.48	10.48	10.48	10.48	≤ 6
Quảng Minh	11.19	11.34	11.37	11.39	11.40	11.41	11.42	11.43	11.44	11.45	11.45	11.46	11.46	11.46	11.47	11.47	≤ 6
Đại Lý	11.20	11.01	11.78	14.10	14.19	14.22	14.23	14.24	14.24	14.24	14.24	14.24	14.24	14.24	14.24	14.24	≤ 6
Đồng Lạc	7.22	6.95	7.53	7.71	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	≤ 6
Sông Lý	11.82	11.82	11.82	11.82	11.82	11.82	11.82	11.82	11.82	11.82	11.82	11.82	11.82	11.82	11.82	11.82	≤ 6
Phúc Như	5.00	4.29	4.42	4.44	4.44	4.44	4.44	4.44	4.44	4.44	4.44	4.44	4.44	4.44	4.44	4.44	≤ 6
Đồ Xá	5.97	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	≤ 6
Phượng Khê	7.18	7.19	7.19	7.19	7.19	7.19	7.19	7.19	7.19	7.19	7.19	7.19	7.19	7.19	7.19	7.19	≤ 6
Cổ Định	7.99	7.99	7.99	7.99	7.99	7.99	7.99	7.99	7.99	7.99	7.99	7.99	7.99	7.99	7.99	7.99	≤ 6
Nhuyễn Thôn	7.24	7.01	7.80	7.80	7.80	7.80	7.80	7.80	7.80	7.80	7.80	7.80	7.80	7.80	7.80	7.80	≤ 6

Vị trí	BOD ₅ - Tháng 7															B-QCVN 08-2023
	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
TL Hồ Cửa Đạt	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	≤ 6
Phùng Giáo (sông Âm)	2.93	2.93	2.93	2.93	2.93	2.93	2.93	2.93	2.93	2.93	2.93	2.93	2.93	2.93	2.93	≤ 6
Kiến Thọ	3.25	3.25	3.25	3.25	3.25	3.25	3.25	3.25	3.25	3.25	3.25	3.25	3.25	3.25	3.25	≤ 6
Đập Bái Thượng	3.08	3.08	3.08	3.08	3.08	3.08	3.08	3.08	3.08	3.08	3.08	3.08	3.08	3.08	3.08	≤ 6
Mục Sơn	3.26	3.26	3.26	3.26	3.26	3.26	3.26	3.26	3.26	3.26	3.26	3.26	3.26	3.26	3.26	≤ 6
Bản Thạch	4.26	4.26	4.26	4.26	4.26	4.26	4.26	4.26	4.26	4.26	4.26	4.26	4.26	4.26	4.26	≤ 6
Bột Thượng	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	≤ 6
Bình Trị	3.90	3.90	3.90	3.90	3.90	3.90	3.90	3.90	3.90	3.90	3.90	3.90	3.90	3.90	3.90	≤ 6
Phong Lạc	5.04	5.04	5.04	5.04	5.04	5.04	5.04	5.04	5.04	5.04	5.04	5.04	5.04	5.04	5.04	≤ 6
Quy Xá	7.18	7.18	7.18	7.18	7.18	7.18	7.18	7.18	7.18	7.18	7.18	7.18	7.18	7.18	7.18	≤ 6
Lộc Giang	8.78	8.78	8.78	8.78	8.78	8.78	8.78	8.78	8.78	8.78	8.78	8.78	8.78	8.78	8.78	≤ 6
Mặt Sơn	9.47	9.47	9.47	9.47	9.47	9.47	9.47	9.47	9.47	9.47	9.47	9.47	9.47	9.47	9.47	≤ 6
Chợ Nhàn	10.48	10.48	10.48	10.48	10.48	10.48	10.48	10.48	10.48	10.48	10.48	10.48	10.48	10.48	10.48	≤ 6
Quảng Minh	11.47	11.47	11.48	11.48	11.48	11.48	11.48	11.48	11.48	11.48	11.49	11.49	11.49	11.49	11.49	≤ 6
Đại Lý	14.24	14.24	14.24	14.24	14.24	14.24	14.24	14.24	14.24	14.24	14.24	14.24	14.24	14.24	14.24	≤ 6
Đồng Lạc	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	≤ 6
Sông Lý	11.82	11.82	11.82	11.82	11.82	11.82	11.82	11.82	11.82	11.82	11.82	11.82	11.82	11.82	11.82	≤ 6
Phúc Như	4.44	4.44	4.44	4.44	4.44	4.44	4.44	4.44	4.44	4.44	4.44	4.44	4.44	4.44	4.44	≤ 6
Đô Xá	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	≤ 6
Phượng Khê	7.19	7.19	7.19	7.19	7.19	7.19	7.19	7.19	7.19	7.19	7.19	7.19	7.19	7.19	7.19	≤ 6
Cổ Định	7.99	7.99	7.99	7.99	7.99	7.99	7.99	7.99	7.99	7.99	7.99	7.99	7.99	7.99	7.99	≤ 6
Nhuễn Thôn	7.80	7.80	7.80	7.80	7.80	7.80	7.80	7.80	7.80	7.80	7.80	7.80	7.80	7.80	7.80	≤ 6

Vị trí	NH ₄ ⁺ - Tháng 7																B-QCVN 08-2023
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
TL Hồ Cửa Đạt	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	-
Phùng Giáo (sông Âm)	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	-
Kiến Thọ	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09	-
Đập Bái Thượng	0.36	0.26	0.24	0.24	0.24	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	-
Mục Sơn	0.31	0.24	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	-
Bán Thạch	0.29	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	-
Bột Thượng	0.29	0.16	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	-
Bình Trị	0.23	0.16	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	-
Phong Lạc	0.29	0.11	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	-
Quy Xá	0.27	0.12	0.12	0.12	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	-
Lộc Giang	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	-
Mặt Sơn	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	-
Chợ Nhàng	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	-
Quảng Minh	0.38	0.39	0.39	0.39	0.39	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	-
Đại Lý	0.02	0.00	0.27	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	-
Đồng Lạc	0.02	0.11	0.22	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	-
Sông Lý	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	-
Phúc Như	0.10	0.15	0.12	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	-
Đô Xá	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	-
Phượng Khê	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	-
Cổ Định	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	-
Nhuận Thôn	0.02	0.00	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	-

Vị trí	NH ₄ ⁺ - Tháng 7															B-QCVN 08-2023
	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
TL Hồ Cửa Đạt	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	-
Phùng Giáo (sông Âm)	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	-
Kiên Thọ	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09	-
Đập Bái Thượng	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	-
Mục Sơn	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	-
Bản Thạch	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	-
Bột Thượng	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	-
Bình Trị	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	-
Phong Lạc	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	-
Quý Xá	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	-
Lộc Giang	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	-
Mặt Sơn	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	-
Chợ Nháng	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	-
Quảng Minh	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	-
Đại Lý	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	-
Đồng Lạc	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	-
Sông Lý	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	-
Phước Như	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	-
Đô Xá	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	0.13	-
Phượng Khê	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	-
Cổ Định	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	-
Nhuận Thôn	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15	-

Vị trí	NO ₃ - Tháng 7																B-QCVN 08-2023
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
TL Hồ Cửa Đạt	0.19	0.19	0.19	0.19	0.19	0.19	0.19	0.19	0.19	0.19	0.19	0.19	0.19	0.19	0.19	0.19	-
Phùng Giáo (sông Âm)	0.35	0.35	0.35	0.35	0.35	0.35	0.35	0.35	0.35	0.35	0.35	0.35	0.35	0.35	0.35	0.35	-
Kiến Thọ	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	-
Đập Bái Thượng	0.13	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	-
Mục Sơn	0.18	0.22	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	-
Bản Thạch	0.17	0.29	0.29	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	-
Bột Thượng	0.17	0.26	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	-
Bình Trị	0.17	0.25	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	-
Phong Lạc	0.17	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	-
Quy Xá	0.17	0.47	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	-
Lộc Giang	0.53	0.53	0.53	0.53	0.53	0.53	0.53	0.53	0.53	0.53	0.53	0.53	0.53	0.53	0.53	0.53	-
Mặt Sơn	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	-
Chợ Nhàng	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	-
Quảng Minh	0.65	0.66	0.66	0.66	0.66	0.66	0.66	0.66	0.66	0.66	0.66	0.66	0.66	0.66	0.67	0.67	-
Đại Lý	0.14	0.05	0.68	0.78	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	-
Đồng Lạc	0.14	0.48	0.41	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	-
Sông Lý	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	-
Phúc Như	0.33	0.29	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	-
Đô Xá	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	-
Phường Khê	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	-
Cổ Định	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	-
Nhuận Thôn	0.14	0.05	0.38	0.38	0.38	0.38	0.38	0.38	0.38	0.38	0.38	0.38	0.38	0.38	0.38	0.38	-

Vị trí	NO ₃ ⁻ - Tháng 7															B-QCVN 08-2023
	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
TL Hồ Cửa Đạt	0.19	0.19	0.19	0.19	0.19	0.19	0.19	0.19	0.19	0.19	0.19	0.19	0.19	0.19	0.19	-
Phùng Giáo (sông Âm)	0.35	0.35	0.35	0.35	0.35	0.35	0.35	0.35	0.35	0.35	0.35	0.35	0.35	0.35	0.35	-
Kiên Thọ	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	-
Đập Bái Thượng	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	-
Mục Sơn	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	-
Bản Thạch	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	-
Bột Thượng	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	-
Bình Trị	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	-
Phong Lạc	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	-
Quy Xá	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	-
Lộc Giang	0.53	0.53	0.53	0.53	0.53	0.53	0.53	0.53	0.53	0.53	0.53	0.53	0.53	0.53	0.53	-
Mặt Sơn	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	-
Chợ Nháng	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	-
Quảng Minh	0.67	0.67	0.67	0.67	0.67	0.67	0.67	0.67	0.67	0.67	0.67	0.67	0.67	0.67	0.67	-
Đại Lý	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	-
Đồng Lạc	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	-
Sông Lý	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	-
Phước Như	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	-
Đô Xá	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	-
Phượng Khê	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	-
Cổ Định	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	-
Nhuận Thôn	0.38	0.38	0.38	0.38	0.38	0.38	0.38	0.38	0.38	0.38	0.38	0.38	0.38	0.38	0.38	-

III. Các đề xuất, kiến nghị

1. Kết quả giám sát cho thấy tháng 6 chất lượng nước hệ thống thủy lợi Cửa Đạt khá tốt. Hầu hết các vị trí đều đủ tiêu chuẩn cấp nước tưới. Hàm lượng DO không có nhiều biến động so với cùng kỳ năm 2024 và đợt đo tháng 3. Hàm lượng BOD_5 , NH_4^+ có xu hướng thấp hơn so với cùng kỳ năm 2024 và đợt đo tháng 3. Kết quả tính toán WQI đợt giám sát tháng 6 năm 2025 tại các vị trí khảo sát trong Hệ thống thủy lợi Cửa Đạt dao động trong khoảng $88 \div 100$ đều đủ tiêu chuẩn cấp nước tưới cho nông nghiệp.
2. Điều tiết nước từ hồ Cửa Đạt về hệ thống kênh chính và đầu mối Bái Thượng. Vận hành hợp lý các công trình điều tiết trong hệ thống để đảm bảo nước tưới trên toàn hệ thống phục vụ gieo cấy vụ hè thu. Thường xuyên tổ chức thu gom rác, nạo vét khơi thông dòng chảy để đảm bảo chất lượng nguồn nước.
3. Theo dự báo của Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn quốc gia trong tháng 07/2025 vùng nghiên cứu có lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm cùng thời kỳ từ 20-50%. Trên thượng nguồn lưu vực có khả năng xuất hiện 1-2 đợt lũ nhỏ, trung lưu các sông khác dao động theo điều tiết hồ chứa. Với điều kiện khí hậu thủy văn như dự báo thì các thông số chất lượng nước như: độ đục, TSS, nhóm chất dinh dưỡng N, P... có thể có biến động do hoạt động rửa trôi của nước mưa vào hệ thống.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi;
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng TL 3;
- Công ty TNHH MTV Sông Chu;
- Chi cục thủy lợi tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu Phòng TN & TVQL CLN, MT

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Đào Ngọc Tuấn